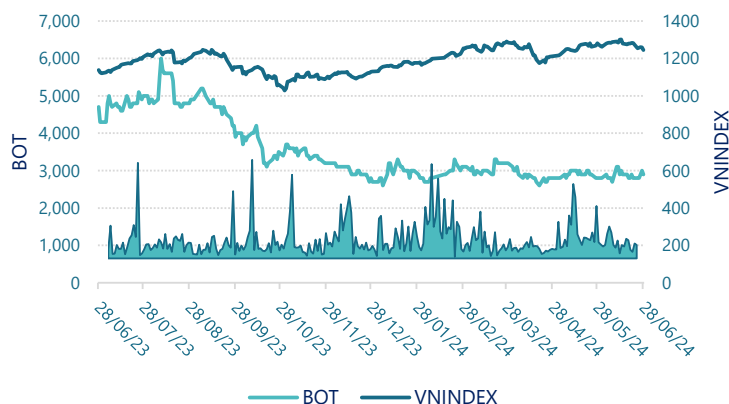


## CTCP BOT Cầu Thái Hà (UPCOM: BOT)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 28/06/2024

|                         |              |
|-------------------------|--------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | <b>2,900</b> |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 6,000        |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 2,600        |
| SL cổ phiếu LH          | 59,246,800   |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 741,425      |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.2%         |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |              |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 172          |
| P/E                     | -2.2         |
| EPS                     | -1,328       |

#### DT thuần

Q2/24

**13.4**

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.50 | -9.8%

YoY: ▲ 3.30 | 33.1%

#### LN sau thuế

Q2/24

**-19.3**

tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.80 | -16.8%

YoY: ▼0.80 | -4.2%

#### Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

**45.0%**

+/- YoY: ▲ 83.9%

#### DT thuần

6T 2024

**28.4**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.40 | 28.7%

#### LN sau thuế

6T 2024

**-35.7**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 11.9 | 24.9%

#### ROE

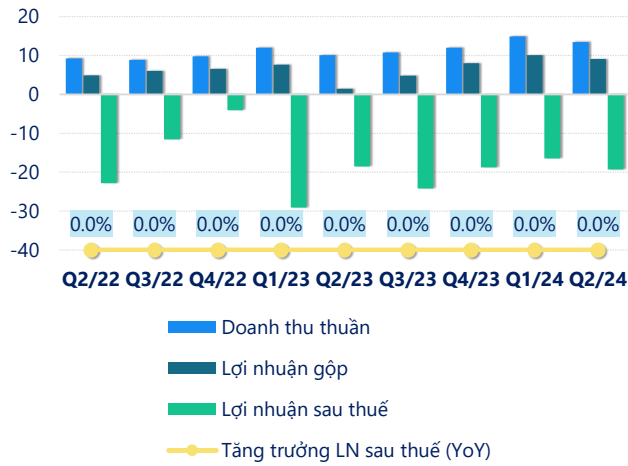
Q2/24

**-50.6%**

+/- YoY: ▼ 23.6%

tỷ VNĐ

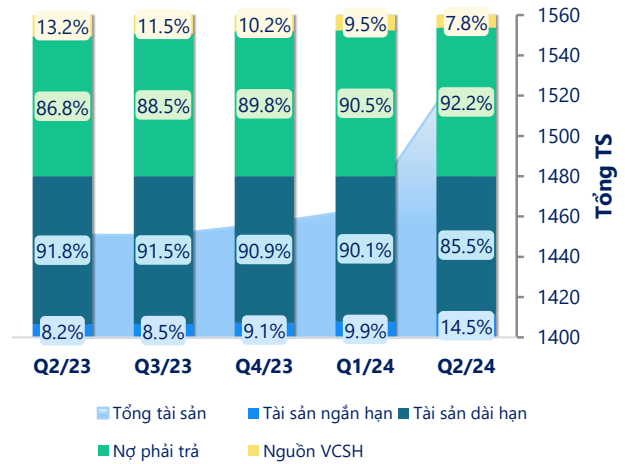
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

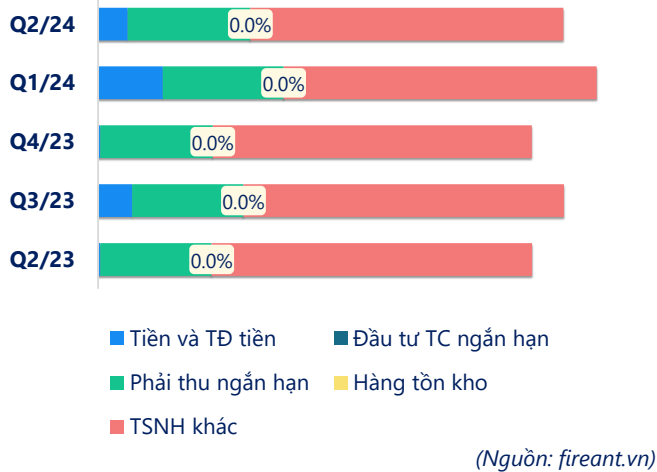
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



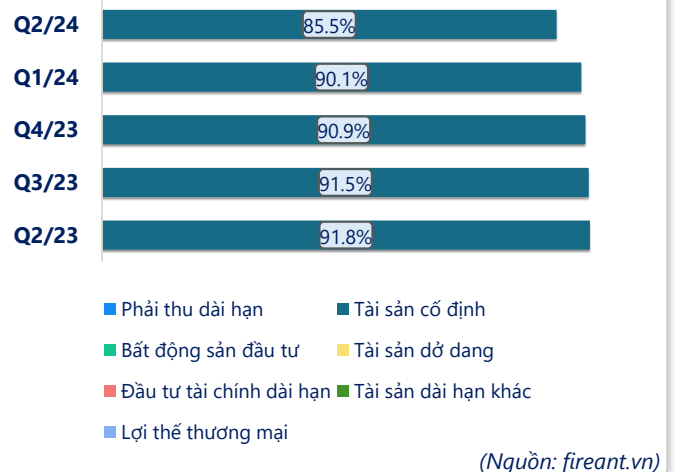
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

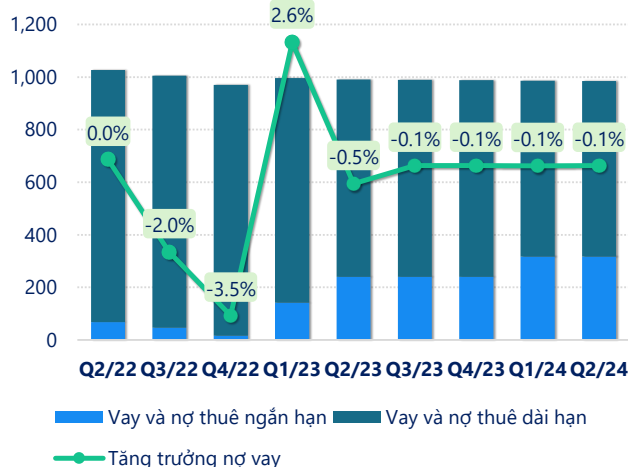
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

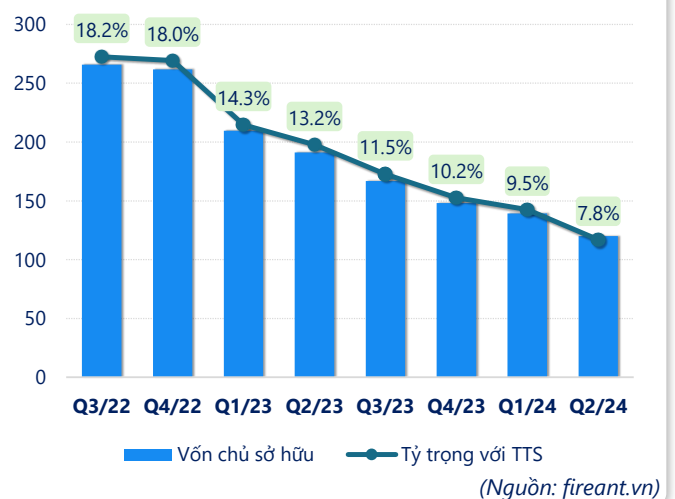
### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

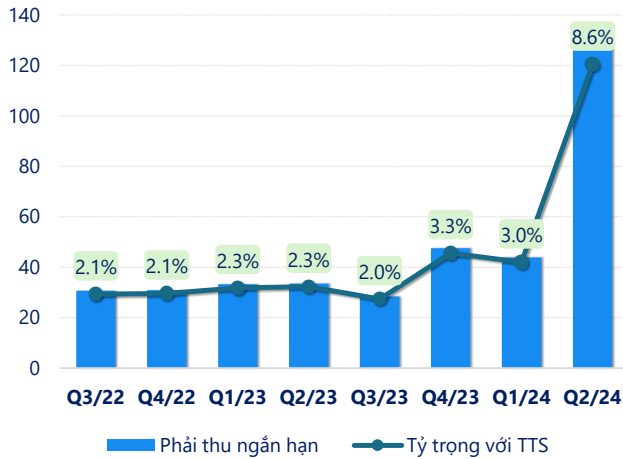
tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



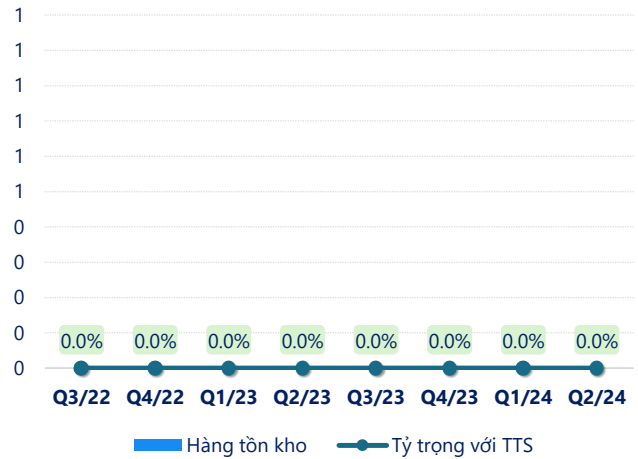
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


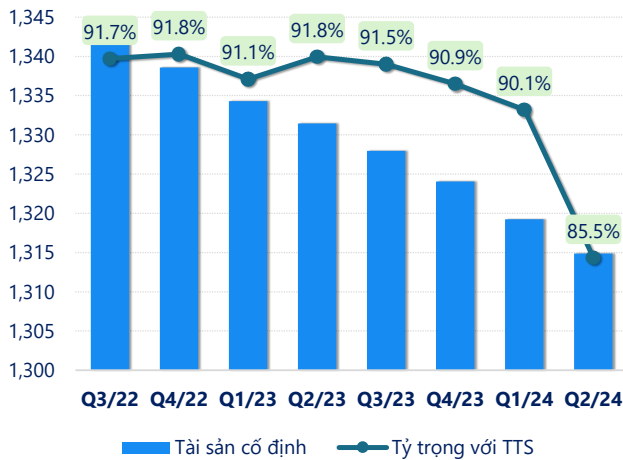
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


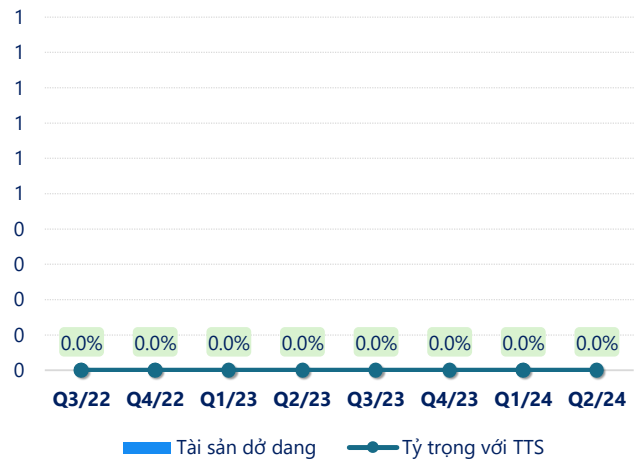
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

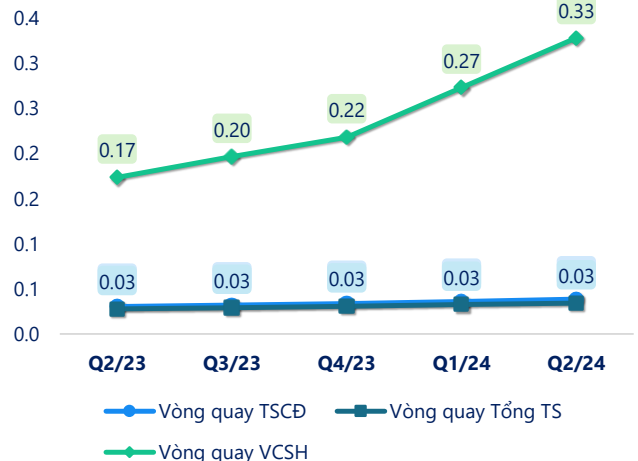
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q2/23        | Q3/23        | Q4/23        | Q1/24        | Q2/24        |
|-----------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1,451</b> | <b>1,451</b> | <b>1,456</b> | <b>1,464</b> | <b>1,538</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>120</b>   | <b>123</b>   | <b>132</b>   | <b>145</b>   | <b>223</b>   |
| Tiền và tương đương tiền    | 0.56         | 9.30         | 0.59         | 17.8         | 8.53         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Phải thu ngắn hạn           | 33.5         | 28.4         | 47.5         | 43.9         | 132          |
| Hàng tồn kho                | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 85.5         | 85.1         | 84.2         | 83.0         | 82.1         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>1,331</b> | <b>1,328</b> | <b>1,324</b> | <b>1,319</b> | <b>1,315</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản cố định             | 1,331        | 1,328        | 1,324        | 1,319        | 1,315        |
| Bất động sản đầu tư         | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản dở dang             | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản dài hạn khác        | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Lợi thế thương mại          | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>1,260</b> | <b>1,284</b> | <b>1,308</b> | <b>1,325</b> | <b>1,418</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>502</b>   | <b>528</b>   | <b>553</b>   | <b>656</b>   | <b>750</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 240          | 240          | 240          | 317          | 317          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 10.8         | 10.4         | 10.4         | 10.5         | 10.7         |
| Nợ dài hạn                  | 758          | 756          | 755          | 669          | 668          |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 750          | 749          | 748          | 669          | 668          |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>191</b>   | <b>167</b>   | <b>148</b>   | <b>139</b>   | <b>120</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>191</b>   | <b>167</b>   | <b>148</b>   | <b>139</b>   | <b>120</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 592          | 592          | 592          | 592          | 592          |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |

(Nguồn: fireant.vn)